CÔNG TY CỔ PHẦN FPT FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: .385../FPT-FAF

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021 Hanoi, October 22nd, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities

Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock

Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần FPT/ FPT Corporation

- Mã chứng khoán/ Security Symbol: FPT/ FPT

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Dương Hoàng Phú/ Mr. Duong Hoang Phu
 Chức vu/ Position: Quản lý Quan hỗ nhà đầu tư/ Investor Relations Manager

Chức vụ/ Position: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ Investor Relations Manager

Loại thông tin công bố: ☑ đị	nh kỳ 🛮 bất	thường □24	h □ theo ye	êu cầu
Information disclosure type:	\square Periodic	□ Irregular	\square 24 hours	\square On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021/Separate Financial Statements for 3rd Quarter of 2021 and Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2021 tại đường dẫn: http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin



This information was disclosed on Company website (https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure) on October 22nd, 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

WGIAY .

Tài liệu đính kèm/Attachment: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021/Separate Financial Statements for 3rd Quarter of 2021 and Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2021.

Dại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/Party to disclose information

CÔNG TY

CÔ PHÂN

Dương Hoàng Phú

Noi nhận/Recipient:

- -Như trên/As above:
- -Luu/Archived by: VT, FAF/Admin, FAF





FINANCIAL STATEMENTS
Quarter III - 2021



No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
BALANCE SHEET	3 - 4
INCOME STATEMENT	5 - 6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 27

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

BALANCE SHEET

As at 30 September 2021

FOR	M	В	0	1-	D	V
	П	nit		M	VI	1

					Unit: VND
ASS	SETS	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
A.	CURRENT ASSETS	100		8,761,956,701,240	8,198,590,237,083
I.	Cash and cash equivalents	110	1	2,488,529,172,762	2,062,744,834,148
	1. Cash	111		268,546,980,981	151,644,834,148
	2. Cash equivalents	112		2,219,982,191,781	1,911,100,000,000
II.	Short-term financial investments	120	4	5,056,800,000,000	4,534,100,000,000
	1. Held-to-maturity investments	123		5,056,800,000,000	4,534,100,000,000
III.	Short-term receivables	130		1,105,718,933,718	1,530,680,636,913
	1. Short-term trade receivables	131		127,202,682,428	103,692,219,466
	2. Short-term advances to suppliers	132	2	55,732,941,800	100,494,422,801
	3. Short-term loan receivables	135		493,500,000,000	195,500,000,000
	4. Other short-term receivables	136	3	430,648,357,323	1,139,494,264,022
	5. Provision for short-term doubtful debts	137		(1,365,047,833)	(8,500,269,376)
IV.	Inventories	140		1,046,616,253	8,129,915,288
	1. Inventories	141		1,046,616,253	8,129,915,288
V.	Other short-term assets	150		109,861,978,507	62,934,850,734
	1. Short-term prepayments	151		30,411,431,896	3,370,626,124
	2. Value added tax deductibles	152		77,351,641,628	59,529,421,982
	3. Taxes and other receivables from the State budget	153		2,098,904,983	34,802,628
В.	NON-CURRENT ASSETS	200		9,816,821,773,595	8,405,582,486,214
I.	Long-term receivables	210		400,000,000	400,000,000
	1. Long-term loans receivable	215		400,000,000	400,000,000
II.	Fixed assets	220		374,187,444,198	340,335,618,970
	1. Tangible fixed assets	221	5	349,604,205,618	328,421,086,062
	- Cost	222		531,516,425,350	494,420,950,331
	- Accumulated depreciation	223		(181,912,219,732)	(165,999,864,269)
	2. Intangible assets	227	6	24,583,238,580	11,914,532,908
	- Cost	228		100,861,519,212	81,059,561,892
	- Accumulated amortisation	229		(76,278,280,632)	(69,145,028,984)
III.	Long-term assets in progress	240		1,540,480,038,581	1,340,743,130,808
	1. Long-term construction in progress	242	7	1,540,480,038,581	1,340,743,130,808
IV.	Long-term financial investments	250		7,882,613,409,012	6,722,613,409,012
	Investment in subsidiaries	251	8	7,389,613,409,012	6,229,613,409,012
	2. Investments in Joint-ventures, associates	252	9	492,500,000,000	492,500,000,000
	3. Equity investments in other entities	253	950	500,000,000	500,000,000
v.	Other long-term assets	260		19,140,881,804	1,490,327,424
	Long-term prepayments	261		19,140,881,804	1,490,327,424
TO	ΓAL ASSET (270=100 + 200)	270		18,578,778,474,835	16,604,172,723,297
EEA/55	A CONTRACTOR STATE OF THE STATE				

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 September 2021

FORM	B	0	1-	D	N
U	ni	t:	V	N	D

					Unit: VND
RE	SOURCES	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
C.	LIABILITIES	300		7,227,103,130,636	5,498,847,412,441
I.	Current liabilities	310		5,886,505,017,062	5,249,581,662,441
	1. Short-term trade payables	311	10	620,992,661,875	473,313,612,285
	2. Short-term advances from customers	312		355,368,606	365,063,567
	3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	11	842,581,835	4,357,222,239
	4. Payables to employees	314		41,313,863	30,968,596,336
	5. Short-term accrued expenses	315	12	92,843,971,776	39,671,569,536
	6. Short-term unearned revenue	318		9,784,348,086	3,847,703,821
	7. Other current payables	319	13	149,223,953,351	269,620,587,064
	8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	14	4,821,000,000,000	4,295,030,000,000
	9. Short-term provisions	321		: •	10,189,080,000
	10. Bonus and welfare funds	322		191,420,817,670	122,218,227,593
II.	Long-term liabilities	330		1,340,598,113,574	249,265,750,000
	1. Long-term unearned revenue	336		241,392,413,574	249,265,750,000
	2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	15	1,099,205,700,000	1 <u>48</u> 1
D.	EQUITY	400		11,351,675,344,199	11,105,325,310,856
I.	Owner's equity	410	16	11,351,675,344,199	11,105,325,310,856
	1. Owner's contributed capital	411		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	411a		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
	2. Share premium	412		49,941,441,360	49,941,441,360
	3. Treasury shares	415		(823,760,000)	(823,760,000)
	4. Investment and development fund	418		103,009,261	103,009,261
	5. Other reserves	420		87,203,093,024	87,203,093,024
	6. Retained earnings	421		2,139,735,070,554	3,129,026,667,211
	- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	421a		1,156,367,839,211	1,028,610,004,465
	- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		983,367,231,343	2,100,416,662,746
TO	TAL RESOURCES (440=300+400)	440		18,578,778,474,835	16,604,172,723,297
				111	

Hoang Ngoc Bich Preparer Hoang Huu Chien Chief Accountant Nguyen The Phuong
Executive Vice President

CÔNG TY CÔ PHẦN

21 October 2021

Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

INCOME STATEMENT

Quarter III - 2021

FORM B 02-DN

Unit: VND

								Clift. VIVD	
		ITEMS	Codes Notes		In peri	In period		date	
		HENS	Codes	-	2021	2020	2021	2020	
	1	Gross revenue from goods sold and services rendered	01	17	120,103,082,514	73,914,318,445	284,552,603,353	197,864,088,061	
	2	Deductions	02		:= :=		-		
	3	Net revenue from goods sold and services rendered	10		120,103,082,514	73,914,318,445	284,552,603,353	197,864,088,061	
	4	Cost of sales	11	18	27,439,260,456	18,328,789,024	65,884,513,048	45,169,763,894	
	5	Gross profit from goods sold and services rendered	20		92,663,822,058	55,585,529,421	218,668,090,305	152,694,324,167	
	6	Financial income	21	19	250,557,989,834	137,692,208,944	2,221,747,205,354	2,139,041,962,826	
	7	Financial expenses	22	20	59,600,093,083	47,334,398,905	164,221,664,145	77,831,097,063	
		In which: interest expense	23		59,600,093,083	47,334,398,905	165,319,401,297	78,777,385,800	
	8	Selling expenses	25		(17,470,109)	300,000	5,682,766,169	1,280,800,270	
	9	General and administration expenses	26		160,289,511,980	108,022,288,894	379,715,588,443	280,178,627,748	
	10	Operating profit	30		123,349,676,938	37,920,750,566	1,890,795,276,902	1,932,445,761,912	
	11	Other income	31		251,643,430	1,308	422,310,061	20,753,805	
	12	Other expenses	32		205,574,800	•	378,082,620	11,219,212	
	13	Profit from other activities	40		46,068,630	1,308	44,227,441	9,534,593	
	14	Accounting profit before tax	50		123,395,745,568	37,920,751,874	1,890,839,504,343	1,932,455,296,505	
	15	Current corporate income tax expense	51	21	· ·	(2,322,069,426)	3,000,000	3,050,772,387	
	16	Net profit after corporate income tax	60		123,395,745,568	40,242,821,300	1,890,836,504,343	1,929,404,524,118	

1121 - 2:4/~1/

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

EXPLANATION:

FPT Corporation explains the variation of net revenue and profit after tax in Quarter 3 of 2021, in comparison with last year Quarter 3 as follows:

Unit: Million

_	Year 2021	Year 2020	Increase/(Decrease)		Increase/(Decrease) Year 2021 Year 2020		Increase/(Decrease)
Item	Quarter 3	Quarter 3	Amount	Percentage	Accumulated	Accumulated	Amount	Percentage
Net Revenue	120,103	73,914	46,189	62%	284,553	197,864	86,689	44%
Profit after tax	123,396	40,243	83,153	207%	1,890,837	1,929,405	(38,568)	-2%

The increase in net revenue is mainly due to the nearly 62% increase in revenue from administrative expenses paid on behalf of and reallocated back to subsidiaries in the third quarter of 2021 compared to the third quarter of 2020.

The increase of profit after corporate income tax is mainly due to the increase in financial income in third quarter of 2021 by approximately 82% compared to the third quarter of 2020, due to the increase in dividends/profits transferred from subsidiaries.

Hoang Ngoc Bich Preparer

21 October 2021

Hoang Huu Chien Chief Accountant Nguyen The Phuong Executive Vice President

CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 03-DN

		Unit: VND
Cadaa	Year t	to date
Codes	2021	2020

THEMO	Codes	Year to date			
ITEMS	Codes _	2021	2020		
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES					
1. Profit before tax	01	1,890,839,504,343	1,932,455,296,505		
2. Adjustments for:					
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	27,905,796,723	15,092,025,112		
Provisions	03	(17,324,301,543)	(30,830,156,891)		
Foreign exchange gain/ loss arising from translating foreign currency items	04	(1,073,982,560)	-		
Gain/loss from investing activities	05	(2,222,129,577,888)	(2,139,191,794,510)		
Interest expense	06	165,319,401,297	78,777,385,800		
3. Operating profit before movements in working capital	08	(156,463,159,628)	(143,697,243,984)		
(Increase)/Decrease in receivables	09	8,016,089,016	(32,105,591,391)		
(Increase)/Decrease in inventories	10	7,083,299,035	(108,472,870)		
Increase/(Decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	52,079,651,948	82,994,474,788		
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	(44,691,360,152)	(15,288,201,780)		
Interest paid	14	(170,436,536,830)	(51,812,122,340)		
Corporate income tax paid	15	(5,180,000,000)	(5,000,000,000)		
Other cash inflows	16	117,250,980,000	99,000,000,000		
Other cash outflows	17	(48,048,389,923)	(40,560,341,709)		
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	(240,389,426,534)	(106,577,499,286)		
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES					
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(261,502,360,425)	(348,094,619,897)		
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	416,200,923	18,517,488		
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(8,189,400,000,000)	(6,674,600,000,000)		
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	7,368,700,000,000	4,218,900,000,000		
5. Equity investments in other entities	25	(1,160,000,000,000)	(900,000,000,000)		
6. Interest earned, dividends and profits received	27	2,925,979,823,742	2,638,707,900,731		
Net cash generated by /(used in) investing activities	30	684,193,664,240	(1,065,068,201,678)		

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 03-DN Unit: VND

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	52,097,680,000	33,917,900,000
2. Proceeds from borrowings	33	12,824,205,700,000	7,473,030,000,000
3. Repayment of borrowings	34	(11,199,030,000,000)	(3,835,000,000,000)
4. Dividends and profits paid	36	(1,695,269,524,500)	(1,464,380,367,125)
Net cash generated by /(used in) financing activities	40	(17,996,144,500)	2,207,567,532,875
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	425,808,093,206	1,035,921,831,911
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	2,062,744,834,148	720,832,090,017
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(23,754,592)	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	2,488,529,172,762	1,756,753,921,928

Hoang Ngoc Bich Preparer Hoang Huu Chien Chief Accountant Nguyen The Phuong Executive Vice President

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

I. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

FPT Corporation (the "Company") was incorporated as a State-owned company in Vietnam and subsequently equitised in accordance with Decision No. 178/QD-TTg, following which the Company officially operated as a joint stock company. FPT Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0103001041 issued for the first time by Hanoi Department of Planning and Investment dated 13 May 2002 and its amendments.

According to the amended Business Registration Certificate dated 19 December 2008, the Company changed its name from the Corporation for Financing and Promoting Technology to FPT Corporation.

According to the 51st amendment of Business Registration Certificate, the Corporation changed the Charter capital into VND 9,075,516,490,000.

Since December 2006, the Company's shares have been listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Company are to provide information technology and telecommunication products and services and to make investments. The main products and services provided are system integration; software production and development; IT services, ERP services; IT product manufacturing and distribution; mobile phone distribution; software solution services; telecommunication and internet services; training; warranty and maintenance of telecommunication and IT equipment and other telecommunication services.

The Corporation's structure

As at 30 September 2021, FPT Corporation had 01 branch including Brand in Ho Chi Minh City – FPT Corporation (Hanoi City), 8 subsidiaries and 2 associates.

Subsidiaries of the Company including:

- FPT Information System Corporation;
- FPT Telecom Joint Stock Company;
- FPT Software Company Limited;
- FPT Education Company Limited;
- FPT Online Services Joint Stock Company;
- FPT Investment Company Limited;
- FPT Smart Cloud Company Limited;
- FPT Digital Company Limited.

Associates of the Company including:

- FPT Digital Retail Joint Stock Company;
- Synnex FPT Joint Stock Company.

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

II. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Investments in subsidiaries

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the interim income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, associates are carried in the interim balance sheet at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories within the Company is calculated using the first in, first out (FIFO) method and inventory recording method is the perpetual method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	2021
	(Years)
Buildings and structures	10 - 25
Machinery and equipment	5 - 25
Office equipment	3 - 5
Motor vehicles	4 - 6
Other assets	3 - 4

Intangible assets and amortisation

Computer software

Purchase price of new computer software which is not an integral part of related hardware is capitalized and accounted for as intangible assets. Computer software is amortized into the income statement on a straight-line basis from 3 to 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Long-term prepayments

Long-term prepayments comprise prepaid land rentals and other expenses to guarantee the usage of the rented areas, prepaid office rentals, tools and supplies issued for consumption, office refurbishment expenses.

Tools, supplies issued for consumption, small devices and office refurbishment expenses are stated at cost and expensed pursuant to current regulations.

Revenue recognition

Revenue from services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Related parties

Related parties comprise subsidiaries, associates and key management personnel of the Company.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised. There were no material temporary differences during the year and hence, no deferred tax has been recorded.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

IV. ADDITIONAL INFORMATION ABOUT ITEMS ON THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cash on hand	103,051,704	144,246,940
Cash in bank	268,443,929,277	151,500,587,208
Cash equivalents (*)	2,219,982,191,781	1,911,100,000,000
•	2,488,529,172,762	2,062,744,834,148

^(*) Cash equivalents represent time deposits at banks with terms within three months.

2. SHORT-TERM ADVANCE TO SUPPLIERS

	30/9/2021	31/12/2020
-	VND	VND
Phu Thai Industries Company Limited	26,353,800,000	26,720,495,049
Apic Architecture Company Limited	16,446,047,950	7,290,082,350
319 Corporation Ministry Of National Defence	i i	17,717,894,750
Vietnam Installation Construction & Refrigeratory., JSC	-	10,208,505,200
Others	12,933,093,850	38,557,445,452
	55,732,941,800	100,494,422,801

3. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Deposits and mortgages	4,576,680,952	4,629,892,952
Dividends receivable from subsidiaries	149,907,458,000	819,845,764,000
Accrued deposit and loan interest	71,982,268,398	106,302,578,474
Others	204,181,949,973	208,716,028,596
	430,648,357,323	1,139,494,264,022

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

FORM B 09-DN

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/9/2	30/9/2021		2020
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
a. Held-to-maturity investments	5,056,800,000,000	5,056,800,000,000	4,534,100,000,000	4,534,100,000,000
Term deposits	5,056,800,000,000	5,056,800,000,000	4,534,100,000,000	4,534,100,000,000
b. Investments in other entities				
b1) Investments in subsidiaries	7,389,613,409,012	7,389,613,409,012	6,229,613,409,012	6,229,613,409,012
FPT Information System Corporation	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000
FPT Investment Company Limited	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000
FPT Education Company Limited	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
FPT Software Company Limited	3,312,073,500,000	3,312,073,500,000	2,812,073,500,000	2,812,073,500,000
FPT Telecom Joint Stock Company	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312
FPT Online Service Joint Stock Company	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700
FPT Smart Cloud Company Limited	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
FPT Digital Limited Company Limited	60,000,000,000	60,000,000,000		
b2) Investments in associates	492,500,000,000	492,500,000,000	492,500,000,000	492,500,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000
b3) Investments in others entities	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	and structures	and equipment				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/01/2021	371,575,314,812	41,122,832,097	18,162,090,455	63,183,822,016	376,890,951	494,420,950,331
Transfer from construction in progress	29,458,669,034	-	-	1,119,735,272	=3	30,578,404,306
Purchases	•	2,694,089,821	All:	6,316,780,545	2,374,220,660	11,385,091,026
Disposals	-	-		(4,759,636,953)	(108,383,360)	(4,868,020,313)
As at 30/9/2021	401,033,983,846	43,816,921,918	18,162,090,455	65,860,700,880	2,642,728,251	531,516,425,350
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2021	61,166,049,179	40,987,183,441	9,764,815,920	53,704,924,778	376,890,951	165,999,864,269
Charge for the period	12,038,766,376	605,809,164	2,192,954,318	5,669,609,939	265,405,278	20,772,545,075
Disposals	-			(4,751,806,252)	(108,383,360)	(4,860,189,612)
As at 30/9/2021	73,204,815,555	41,592,992,605	11,957,770,238	54,622,728,465	533,912,869	181,912,219,732
NET BOOK VALUE	72					
As at 01/01/2021	310,409,265,633	135,648,656	8,397,274,535	9,478,897,238		328,421,086,062
As at 30/9/2021	327,829,168,291	2,223,929,313	6,204,320,217	11,237,972,415	2,108,815,382	349,604,205,618

As at 30 September 2021, the cost of the Company's assets includes VND 163,544,685,135 (as at 31 December 2020: VND 100,655,420,068) of machinery, equipment, motor vehicles and office equipment which have been fully depreciated but are still in use.

Some floors of FPT Cau Giay Building of which costs are reflected in "Buildings and structures" item are being rented for use as subsidiaries' offices.





No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

1,340,743,130,808

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. INTANGIBLE ASSETS

7.

		Conputer software
		VND
COST		
As at 01/01/2021		81,059,561,892
Addition		19,801,957,320
As at 30/9/2021		100,861,519,212
ACCUMULATED AMORTISATION		
As at 01/01/2021		69,145,028,984
Charge for the year		7,133,251,648
As at 30/9/2021		76,278,280,632
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2021		11,914,532,908
As at 30/9/2021		24,583,238,580
LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS		
	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
FPT Tower building project	1,502,400,352,219	1,333,086,970,636
Others	38,079,686,362	7,656,160,172

1,540,480,038,581

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

8. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES:

Details of the Company's subsidiaries as at 30 September 2021 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Information System Corporation	Floor 22, Keangnam Landmark 72, E6, Pham Hung Street, Me Tri, Tu Liem, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing application software solution, ERP service, IT service and integrated system service
FPT Software Company Limited	Floor 6-12, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing software services and products
FPT Telecom Joint Stock Company (i)	Floor 2, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	45.65%	45.65%	Providing ADSL services, fixed line internet services, online advertising and other online services
FPT Education Company Limited	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing training and technology services
FPT Online Service Joint Stock Company	Lot 29B-31B-33B, Tan Thuan Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh city	49.52%	80.15%	Providing online services
FPT Investment Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing financial services activities (investment consulting services, excluding legal and financial consulting services)
FPT Smart Cloud Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing IT services and other services related to computers
FPT Digital Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing consulting service of digital transformation

⁽i) As at 30 September 2021, FPT Corporation holds 45.65% ownership interest (31 December 2020: 45.65%) and 45.65% of voting rights (31 December 2020: 45.65%) at FPT Telecom Joint Stock Company. However, the Company has the power to cast the majority of votes at meetings of the Board of Directors of FPT Telecom Joint Stock Company. Thus, the Company has the power to control the financial and operating policies of FPT Telecom Joint Stock Company. Accordingly, the Company has control over FPT Telecom Joint Stock Company and thus, FPT Telecom Joint Stock Company is a subsidiary.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

9. INVESTMENTS IN ASSOCIATES:

Details of the Company's associates as at 30 September 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Digital Retail Joint Stock Company	261 - 263 Khanh Hoi, Ward 2, District 4, Hochiminh City	46.53%	46.53%	Retails of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; telecom service agent
Synnex FPT Joint Stock Company	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	48.00%	48.00%	Producing technology products and distributing IT devices and mobile phone; and manufacturing computers

10. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/9/2021	31/12/2020
_	VND	VND
FPT Education Company Limited	454,280,677,924	308,494,627,889
FPT Information System Corporation	20,712,183,479	25,685,136,785
Constrexim Holdings	42,039,490,062	43,274,792,123
Vietnam Installation Construction & Refrigeratory., JSC	22,379,648,764	15,435,343,450
Others	81,580,661,646	80,423,712,038

11. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

		In the po		
Items	31/12/2020	Amount payable/receivable	Amount paid	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
a) Receivables				
Import duty	34,802,628			34,802,628
Corporate income tax	=	334	2,064,102,355	2,064,102,355
Total	34,802,628	-	2,064,102,355	2,098,904,983
b) Payables				
VAT	2,293,172	49,754,655,459	49,754,655,459	2,293,172
- Output VAT	1,000	49,754,655,459	49,754,655,459	1,000
- VAT on imports	2,292,172	-	₩X	2,292,172
Corporate income tax	3,112,897,645	3,000,000	3,115,897,645	**
Land rental fee	10,000	17,359,958,815	17,359,958,815	10,000
Other taxes	1,242,021,422	44,510,759,299	44,912,502,058	840,278,663
- License tax	\ -	4,000,000	4,000,000	2
- Personal income tax	1,188,104,130	43,780,451,413	44,236,056,874	732,498,669
- Other taxes	53,917,292	726,307,886	672,445,184	107,779,994
Total	4,357,222,239	111,628,373,573	115,143,013,977	842,581,835

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

FORM B 09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued) FORM B 09-These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Interest payable	33,607,616,712	38,724,752,245
Other accruals	59,236,355,064	946,817,291
	92,843,971,776	39,671,569,536

13. OTHER CURRENT PAYABLES

30/9/2021	31/12/2020
VND	VND
25,833,814,443	20,307,660,693
316,320,796	310,109,478
71,530,956	71,656,820
17,208,244	17,268,199
619,423,980	523,000,000
11,049,208,373	9,734,581,873
6,336,044,867	5,728,450,482
104,980,401,692	232,927,859,519
19,843,754,727	30,315,118,672
36,710,554,729	157,881,723,216
39,443,124,702	28,480,644,564
28,318,013	1,064,190,977
932,134,311	1,526,452,162
5,485,688,000	-
2,536,827,210	13,659,729,928
149,223,953,351	269,620,587,064
	VND 25,833,814,443 316,320,796 71,530,956 17,208,244 619,423,980 11,049,208,373 6,336,044,867 104,980,401,692 19,843,754,727 36,710,554,729 39,443,124,702 28,318,013 932,134,311 5,485,688,000 2,536,827,210

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

FORM B 09-DN

14. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

	31/12/2	2020	In the p	period	30/9/2	021
Item	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings from subsidiaries and associates	4,295,030,000,000	4,295,030,000,000	11,725,000,000,000	11,199,030,000,000	4,821,000,000,000	4,821,000,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	845,000,000,000	845,000,000,000	6,015,000,000,000	4,515,000,000,000	2,345,000,000,000	2,345,000,000,000
FPT Information System Corporation	896,000,000,000	896,000,000,000	2,540,000,000,000	2,096,000,000,000	1,340,000,000,000	1,340,000,000,000
FPT Education Company Limited	590,000,000,000	590,000,000,000	1,646,000,000,000	1,226,000,000,000	1,010,000,000,000	1,010,000,000,000
FPT Software Company Limited	1,877,030,000,000	1,877,030,000,000	1,470,000,000,000	3,267,030,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
FPT Investment Company Limited	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-	-
FPT Smart Cloud Company Limited	82,000,000,000	82,000,000,000	문	82,000,000,000	-	-
FPT Digital Company Limited	-		54,000,000,000	8,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
Total	4,295,030,000,000	4,295,030,000,000	11,725,000,000,000	11,199,030,000,000	4,821,000,000,000	4,821,000,000,000

15. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

	31/12/2	2020	In the period 30/9/202		021	
Item	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loan (i)	-		1,099,205,700,000	=	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000
Total			1,099,205,700,000		1,099,205,700,000	1,099,205,700,000

⁽i) Long-term loan from MIZUHO Singapore Bank under Credit agreement No. MHBK/TLA/HCM/003/05102015/FPTCorporation dated 29/12/2020. The amount of loan is JPY 5,150,000,000 and the loan has a 3 year-term from the date of approval from the State Bank of Vietnam, with the purpose of general capital expenditure. After cross-currency swap agreement, this loan is equivalent to the loan with amount of VND 1,099,205,700,000 and fixed interest of 4.13% per annum.

had was a feet

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Long-term loan is repayable as follows:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
On demand or within one year	·	-
In the second year	324	U—
In the third to fifth year inclusive	1,099,205,700,000	l s <u>e</u>
	1,099,205,700,000	-
Less: Amount due for settlement within 12 months		
Amount due for settlement after 12 months	1,099,205,700,000	

SHAREHOLDERS' EQUITY

Movement in shareholders' equity

	O			Investment and			
	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury shares	development fund	Owner's other fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2020	6,783,586,880,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	2,763,931,996,750	9,683,942,660,395
Share issued	33,917,900,000	-	-		-		33,917,900,000
Net profit for the year	, 11	-			<u> </u>	2,884,321,772,746	2,884,321,772,746
Stock dividends declared	1,022,370,080,000		-	=	¥	(1,022,370,080,000)	-
Cash dividends declared	-	8	=		-	(1,465,573,212,000)	(1,465,573,212,000)
Others movement of equity	-	_		14	-	(31,283,810,285)	(31,283,810,285)
As at 01/01/2021	7,839,874,860,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	3,129,026,667,211	11,105,325,310,856
Shares issued	52,097,680,000			1,70	-	-	52,097,680,000
Net profit for the period	-		-	<u> </u>	<u>1</u>	1,890,836,504,343	1,890,836,504,343
Stock dividends declared	1,183,543,950,000	¥ (#	-	18	<u> </u>	(1,183,543,950,000)	-
Cash dividends declared	-					(1,696,584,151,000)	(1,696,584,151,000)
As at 30/9/2021	9,075,516,490,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	2,139,735,070,554	11,351,675,344,199

1101 - 7 101

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Number of	outstandin	g shares
-----------	------------	----------

	30/9/2021	31/12/2020
	Number of shares	Number of shares
Authorised share capital	907,551,649	783,987,486
Issued shares	907,551,649	783,987,486
Ordinary shares	907,551,649	783,987,486
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061
Treasury shares	(82,376)	(82,376)
Ordinary shares	(82,376)	(82,376)
Shares subject to restriction in ownership transfer	2	(4
Outstanding shares in circulation	907,469,273	783,905,110
Ordinary shares	907,469,273	783,905,110
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared at each point of time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are re-issued.

Shares subject to ownership transfer restriction have a par value of VND 10,000. These shares are subject to restrictions according to which shareowners are not allowed to resell their shares within specified term from the date of issuance.

17. REVENUE

		From 01/01/2021 to 30/9/2021	From 01/01/2020 to 30/9/2020
		VND	VND
	Sales of goods and services	284,552,603,353	197,864,088,061
	omes of goods and services	284,552,603,353	197,864,088,061
18.	COST OF SALES		
		From 01/01/2021	From 01/01/2020
		to 30/9/2021	to 30/9/2020
		VND	VND
	Cost of goods and services rendered	65,884,513,048	45,169,763,894
		65,884,513,048	45,169,763,894
19.	FINANCIAL INCOME		
		From 01/01/2021	From 01/01/2020
		to 30/9/2021	to 30/9/2020
		VND	VND
	Bank and loan interest	284,004,204,714	244,282,511,182
	Dividends and profits received	1,937,717,002,952	1,894,890,765,707
	Foreign exchange gain	25,997,688	(131,314,063)
		2,221,747,205,354	2,139,041,962,826

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

20. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2021	From 01/01/2020
	to 30/9/2021	to 30/9/2020
	VND	VND
Interest expense	165,319,401,297	78,777,385,800
Foreign exchange loss	(1,097,737,152)	(946,288,737)
	164,221,664,145	77,831,097,063

CORPORATE INCOME TAX 21.

Year to date		
2021	2020	
VND	VND	
1,890,839,504,343	1,932,455,296,505	
(1,937,717,002,952)	(1,894,890,765,707)	
(2,440,875,937)	(22,310,668,862)	
(49,318,374,546)	15,253,861,936	
	15,253,861,936	
20%	20%	
3,000,000	*	
3,000,000	3,050,772,387	
	2021 VND 1,890,839,504,343 (1,937,717,002,952) (2,440,875,937) (49,318,374,546)	

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

22. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

Related parties	Relationship
FPT Investment Company Limited	Subsidiary
FPT Software Company Limited	Subsidiary
FPT Smart Cloud Company Limited	Subsidiary
FPT Information System Corporation	Subsidiary
FPT Education Company Limited	Subsidiary
FPT Digital Company Limited	Subsidiary
FPT Telecom Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Online Service Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Land Joint Stock Company	Affiliate
Synnex FPT Joint Stock Company	Associate
FPT Digital Retail Joint Stock Company	Associate

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Balances of loans		
FPT Land Company Limited	10,900,000,000	10,900,000,000
FPT Investment Company Limited	223,000,000,000	185,000,000,000
Balances of borrowings		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	2,345,000,000,000	845,000,000,000
FPT Smart Cloud Company Limited	-, 1-3,6,414	82,000,000,000
FPT Education Company Limited	1,010,000,000,000	590,000,000,000
FPT Information System Corporation	1,340,000,000,000	896,000,000,000
FPT Software Company Limited	80,000,000,000	1,877,030,000,000
FPT Investment Company Limited	-	5,000,000,000
FPT Digital Company Limited	46,000,000,000	~
Dividends receivable from subsidiaries		
FPT Software Company Limited		420,000,000,000
FPT Education Company Limited	- 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1	150,000,000,000
FPT Telecom Joint Stock Company	149,907,458,000	249,845,764,000

No 10 Pham Van Bach Street Dich Vong Ward, Cau Giay District Hanoi, S.R. Vietnam Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

FORM B 09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued) FORM B 09
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Significant related party balances as at the balance sheet date (Continued):

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Short-term trade receivables		
FPT Telecom Joint Stock Company	20,702,524,950	16,827,370,007
FPT Software Company Limited	38,865,201,024	18,612,653,037
FPT Information System Company Limited	6,436,666,843	6,355,272,079
Synnex FPT Joint Stock Company	91,205,072	199,108,278
FPT Education Company Limited	581,815,674	11,005,362,199
FPT Online Service Joint Stock Company	95,036,785	72,692,893
FPT Digital Retail Joint Stock Company	110,000,000	1,188,029,766
FPT Smart Cloud Company Limited	129,977,969	189,997,686
FPT Investment Company Limited	470,382,459	7
FPT Digital Company Limited	1,039,612,670	-
Other short-term receivables		
FPT Investment Company Limited	1,101,534,248	6,271,372,076
FPT Land Joint Stock Company	51,742,444,668	51,659,931,766
FPT Information System Company Limited	134,908,539,954	135,839,638,954
FPT Software Company Limited	3,802,000	138,461,000
FPT Education Company Limited		20,610,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company		14,406,000
FPT Telecom Joint Stock Company	-	652,366,800
Other short-term payables through centre account		
FPT Education Company Limited	19,843,754,727	30,315,118,672
FPT Information System Corporation	36,710,554,729	157,881,723,216
FPT Software Company Limited	39,443,124,702	28,480,644,564
FPT Telecom Joint Stock Company	28,318,013	1,064,190,977
FPT Digital Retail Joint Stock Company	932,134,311	1,526,452,162
FPT Investment Company Limited	2,536,827,210	13,659,729,928
FPT Digital Company Limited	5,485,688,000	()
Short-term trade payables		
FPT Telecom Joint Stock Company	5,118,092,459	5,551,413,133
FPT Education Company Limited	454,280,677,924	308,494,627,889
FPT Information System Corporation	20,712,183,479	25,685,136,785
FPT Online Service Joint Stock Company	724,716,667	946,550,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	56,469,002	2,861,632,227
FPT Software Company Limited	15,930,067,137	8,818,320,750
FPT Investment Company Limited	1,595,000,000	1,595,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	€	265,840,003
FPT Smart Cloud Company Limited	5,482,621,356	1,074,992,997

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 30 September 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

During the year, the Company entered into the following significant transactions with related parties as follow:

	Year to date	
	2021	2020
	VND	VND
Sales of goods and services		
FPT Telecom Joint Stock Company	60,418,792,067	44,860,280,390
FPT Digital Retail Joint Stock Company	3,405,378,487	8,327,071,014
FPT Software Company Limited	77,458,599,359	50,759,800,274
Synnex FPT Joint Stock Company	227,125,327	277,156,008
FPT Information System Corporation	27,641,580,080	27,745,840,411
FPT Online Service Joint Stock Company	2,939,053,659	6,655,852,211
FPT Investment Company Limited	1,870,569,737	89,228,577
FPT Education Company Limited	11,247,873,146	2,356,322,046
FPT Smart Cloud Company Limited	502,722,323	₩0
FPT Digital Company Limited	1,760,650,119	-
Purchases of goods and services		
FPT Telecom Joint Stock Company	18,124,803,997	16,755,084,067
FPT Digital Retail Joint Stock Company	49,519,276,628	23,721,573,639
Synnex FPT Joint Stock Company	518,009,090	15,257,269
FPT Software Company Limited	44,476,804,309	44,346,635,690
FPT Information System Corporation	95,769,714,828	65,028,988,485
FPT Smart Cloud Company Limited	12,721,096,276	261,419,178
FPT Education Company Limited	110,448,558,141	59,674,678,744
FPT Investment Company Limited	14,863,014	379,694,520
FPT Online Service Joint Stock Company	1,955,966,750	1,605,650,000
FPT Digital Company Limited	1,099,501,371	
Dividends/Profits transferred from subsidiaries		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	\$:	36,754,000,000
FPT Software Company Limited	900,000,000,000	1,000,000,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	233,882,847,700	171,133,791,000
FPT Information System Corporation	200,000,000,000	100,000,000,000
FPT Education Company Limited	366,032,897,252	342,291,700,707
FPT Telecom Joint Stock Company	149,907,458,000	227,132,514,000
FPT Online Service Joint Stock Company	87,893,800,000	17,578,760,000

23. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures of the balance sheet are the figures in the audited financial statements for the year ended 31 December 2020. Comparative figures of the income statement and cash flow statement are the figures in the financial statements for the period ended 30 September 2020.

Hoang Ngoc Bich Preparer Hoang Huu Chien Chief Accountant Nguyen The Phuong Executive Vice President

CÔNG TY CỔ PHẦN